

Quỹ Đầu tư tăng trưởng Bordier – MB Flagship*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026***1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ****1.1 Mục tiêu**

Mục tiêu chính của Quỹ Đầu tư tăng trưởng Bordier – MB Flagship (BMFF) là tối ưu mức sinh lời trong dài hạn thông qua việc đầu tư linh hoạt và hiệu quả vào các công ty có mô hình kinh doanh bền vững và triển vọng tăng trưởng cao, cũng như các loại tài sản có định giá hấp dẫn theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính Quý I/2026 của Quỹ, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 1.5788% so với giá trị đầu năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ tăng 1.0410% so với giá trị đầu năm báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ*Chiến lược đầu tư*

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ BMFF sẽ đầu tư tập trung các cổ phiếu tăng trưởng, theo đó:

- Quỹ xây dựng mục tiêu lợi nhuận cao thông qua việc đầu tư vào các doanh nghiệp tăng trưởng nhanh, đang trong giai đoạn chuyển mình, và các cơ hội thoái vốn của các doanh nghiệp nhà nước.
- Quỹ tập trung vào các doanh nghiệp với doanh thu cao hoặc có tăng trưởng lợi nhuận tối thiểu 15% so với kỳ trước.
- Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục theo định hướng của các ngành được hưởng lợi từ sự chuyển dịch của kinh tế vĩ mô và các chính sách, định hướng của nhà nước.
- Quỹ đầu vào công ty có hoạt động kinh doanh bền vững, định giá hấp dẫn và tỷ lệ cổ tức cao.
- Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng các báo cáo phân tích cơ bản được cập nhật thường xuyên về doanh nghiệp trong danh mục cũng như các hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng đầu tư.
- Quỹ sử dụng chiến lược phân bổ tài sản chủ động hợp lý theo từng thời kỳ nhằm tối ưu hóa cơ hội tăng trưởng và giảm thiểu rủi ro.

Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường.

Dự kiến lĩnh vực đầu tư của BMFF sẽ tập trung vào những ngành nghề sau (nhưng không giới hạn ở những ngành nghề này) với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư. Các ngành nghề bao gồm:

- | | |
|---------------------------------|------------------------------|
| • Ngân hàng - Dịch vụ tài chính | • Hàng tiêu dùng |
| • Thực phẩm - Nước giải khát | • Bảo hiểm |
| • Vật liệu - Khai khoáng | • Hàng hóa công nghiệp |
| • Cơ sở hạ tầng - Bất động sản | • Dược phẩm |
| • Tiện ích công cộng | • Vận tải |
| • Năng lượng | • Dịch vụ |
| • Bán lẻ | • Dệt may- Thiết bị phụ tùng |



Các loại tài sản được phép đầu tư

- a) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- e) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành. Việc đầu tư vào các tài sản quy định tại mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - Đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.
- f) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- g) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ Đầu tư tăng trưởng Bordier – MB Flagship (BMFF) là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư tăng trưởng Bordier – MB Flagship (BMFF) được thành lập vào ngày 14/02/2023 theo Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 29/GCN-UBCK cấp bởi Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước.

Quỹ Đầu tư tăng trưởng Bordier – MB Flagship (BMFF) là quỹ công chúng dạng mở được Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.

Thời gian hoạt động của Quỹ là không xác định.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 506,809,441,436 VNĐ, tương đương với 31,644,959.49 chứng chỉ quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- a) Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.
- b) Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc:
 - Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;

- Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận;
 - Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
 - Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- c) Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

Danh mục tài sản	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 %	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %	Ngày 30 tháng 09 năm 2025 %
Cổ phiếu niêm yết	65.53%	57.75%	50.51%
Trái phiếu	4.70%	3.92%	
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	21.66%	37.82%	49.16%
Các tài sản khác	8.11%	0.51%	0,00%
	100%	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 09 năm 2025
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	506,809,441,436	498,932,281,397	464,075,462,599
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	31,644,959.49	31,477,596.86	28,728,244.35
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng quỹ (CCQ)	16,015	15,850	16,154
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	16,528	16,436	16,673
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	15,493	15,466	14,165
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 09 năm 2025
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	1.04%	-1.88%	14.00%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-1.57%	-2.58%	8.22%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	2.61%	0.70%	5.78%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ			
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ			
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2.09%	2.11%	2.24%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	21.49%	13.33%	17.71%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	21.34%	21.34%
3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	57.88%	16.44%
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)	60.15%	16.26%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/ 1 đơn vị CCQ	1.04%	3.52%	13.59%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Tình hình kinh tế vĩ mô

GDP quý I tăng khoảng 7.8% so với cùng kỳ, thấp hơn mức 8.46% của quý IV/2025 nhưng vẫn cao hơn đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung cả quý 1/2026, CPI bình quân tăng 3,51% so với cùng kỳ năm trước. Tính đến cuối tháng 3 năm 2026, FDI đăng ký đạt 15.2 tỷ USD, tăng 42.9% so với cùng kỳ 2025, FDI giải ngân tăng 9.1% lên 5.4 tỷ USD.

Giá trị giải ngân mới vốn đầu tư công từ đầu năm ước đạt 120,800 tỷ đồng, hoàn thành 11.9% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao cả năm (995,348 tỷ đồng).

PMI ngành sản xuất Việt Nam trong tháng 3/2026 giảm khá mạnh xuống 51.2 điểm từ mức 54.3 điểm của tháng 2/2026.

Dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế tính đến 24/3/2026 tăng trưởng 2.15% so với cuối năm trước, gấp gần 5 lần tăng trưởng huy động vốn với chỉ 0.44%, cho thấy áp lực về thanh khoản ngân hàng.

Cán cân thương mại 3 tháng năm 2026 nhập siêu 3.64 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 10.73 tỷ USD, khu vực có vốn nước ngoài xuất siêu 7.09 tỷ USD.

Tình hình thị trường cổ phiếu

Sau đà tăng trong tháng 1 và tháng 2 với động lực là nhóm các cổ phiếu có tỷ lệ sở hữu nhà nước lớn, thị trường đã bị ảnh hưởng rất tiêu cực trong tháng 3 khi chiến tranh Mỹ - Iran nổ ra. Đến hết Q1-2026, VNINDEX đang giảm 6.16%.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	17.79%	44.96%	46.54%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	3.56%	12.92%	13.61%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	21.34%	57.88%	60.15%
Tăng trưởng hàng năm (%) / 1 đơn vị CCQ	21.34%	16.44%	16.26%

4.2 Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất: (ĐVT: VNĐ)



4.3 Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	506,809,441,436	498,932,281,397	1.58%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	16,015	15,850	1.04%

4.4 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	13,842	4,345,695.52	13.73%
Từ 5.000 đến 10.000	279	1,937,417.74	6.12%
Từ trên 10.000 đến 50.000	237	4,816,266.21	15.22%
Từ trên 50.000 đến 500.000	65	7,952,099.07	25.13%
Trên 500.000	5	12,593,480.95	39.80%
	14,428	31,644,959.49	100.00%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Hiện tại, vẫn đang có khá nhiều rủi ro đối với thị trường bao gồm việc mặt bằng lãi suất ở mức cao và chiến tranh Mỹ - Iran vẫn chưa chắc chắn kết thúc, kéo theo rủi ro giá dầu và theo đó là lạm phát tăng cao.

Tuy nhiên với việc mặt bằng định giá cổ phiếu đã giảm về mức hấp dẫn trong khi Chính phủ mới vẫn đang thể hiện quyết tâm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, thị trường chứng khoán Việt Nam có thể sẽ xuất hiện các nhịp hồi phục trong giai đoạn tới.

6. THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Quỹ

Ông Bạch Thế Phong

Giám đốc Đầu tư

Ông Phong gần 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Gia nhập MB Capital vào năm 2015, Ông từng đảm nhiệm vị trí trưởng bộ phận tư vấn đầu tư. Ông Phong là thành viên hiệp hội CFA (CFA Charter Holder), thành viên của cộng đồng CFA Singapore từ năm 2019

Bà Bùi Thị Trang Nhung

Giám đốc Đầu tư

Bà Nhung có trên 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Gia nhập MB Capital từ năm 2015 với vị trí chuyên viên phân tích đầu tư cao cấp và trợ lý quản lý danh mục đầu tư, hiện bà Nhung phụ trách hoạch định, đề xuất các chiến lược và giải pháp đầu tư. Bà Nhung là thành viên hiệp hội các nhà phân tích tài chính (CFA Charter Holder) từ năm 2019.

Ban Điều hành của Công Ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Ông Chu Hồng Kiên

Tổng giám đốc

Ông Kiên có hơn 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính Ngân hàng. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Kiên từng là giám đốc Chi nhánh Thủ Đức Ngân hàng TMCP Quân đội.

Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ông Kiên có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng, Chứng khoán và Đầu tư. Gia nhập MB Capital từ năm 2015, ông đã từng trải qua các vị trí: Giám đốc phân tích đầu tư, Giám đốc đầu tư cho các quỹ và danh mục. Trước đó, ông Kiên từng là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Ban đại diện Quỹ

Ông Cedric Pierre Tinguely
Chủ tịch Ban đại diện

Ông Cedric có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng tài chính và đầu tư. Ông Cedric làm việc tại Ngân hàng Paribas (Thụy Sĩ) trong thời gian từ 1994 – 2001 và gia nhập Bordier & Cie (Thụy Sĩ) kể từ 2001. Năm 2011, Ông Cedric được bổ nhiệm làm Giám đốc giao dịch và quản lý tài sản tại Bordier & Cie (Singapore) và hiện tại đang giữ chức vụ Giám đốc điều hành, phụ trách Quản lý danh mục đầu tư cấp cao.

Ông Nguyễn Cảnh Dương
Thành viên Ban đại diện

Ông Nguyễn Cảnh Dương tốt nghiệp Cử nhân kế toán tại Đại học Kinh tế Quốc Dân. Ông Dương là đồng sáng lập của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn DCPA, đã trải qua gần 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán, trong đó có 5 năm công tác tại Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Ông Dương phụ trách nhiều khách hàng có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp nhà nước và các dự án phi chính phủ, đồng thời tham gia cung cấp dịch vụ kế toán và tư vấn quản trị với tư cách trưởng nhóm cho nhiều tập đoàn đa quốc gia.

Bà Đỗ Thị Thu Trang
Thành viên Ban đại diện

Bà Đỗ Thị Thu Trang tốt nghiệp Cử nhân Luật học và Thạc sỹ Luật kinh tế tại Đại học Luật Hà Nội. Bà Trang đảm nhiệm công việc tư vấn pháp lý nội bộ; tư vấn về hoạt động đầu tư, giao dịch trên thị trường vốn; quản lý hoạt động pháp chế và tuân thủ tại các tổ chức như Ngân hàng TMCP Quân Đội, Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT, Công ty TNHH Tư vấn TekLaw. Hiện tại, Bà Trang đang giữ chức vụ Giám đốc Ban Pháp chế và Tuân thủ tại Công ty TNHH Tài chính MB Shinsei.

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB



Phạm Thị Thu Hương
Phụ trách kế toán



Bạch Thế Phong
Giám đốc đầu tư

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier- MB Flagship cho Quý 01 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong kỳ tài chính Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier-MB Flagship đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2026

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Vũ Minh Hồng

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Mỹ Linh

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2026/ Quarter 1 year 2026

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Fund Management Company: MB Capital Management Joint Stock Company
 2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
 3. Tên Quỹ: Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier - MB Flagship
Fund name: Bordier - MB Flagship Growth Fund (BMFF)
 4. Ngày lập báo cáo: Ngày 15 tháng 04 năm 2026
Reporting Date: 15 April 2026
-
- I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ
 - 1.1 Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier - MB Flagship được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 317/CGN-UBCK ngày 08 tháng 11 năm 2022. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ BMFF được phép phát hành tối thiểu 5,000,000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10,000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.
 - 1.2 Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier - MB Flagship được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 14/02/2023 theo giấy chứng nhận số 29/GCN-UBCK
 - 1.3 Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 12, tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội
 - 1.4 Điều lệ hoạt động của Quỹ mở: Ban hành lần đầu năm 2023
 - 1.5 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở:
 - Quy mô vốn Quỹ mở: Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 51,286,679,600 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ BMFF là 10,000 đồng Việt Nam.
 - Mục tiêu đầu tư: Mục tiêu chính của Quỹ BMFF là tối ưu mức sinh lời trong dài hạn thông qua việc đầu tư linh hoạt và hiệu quả vào các công ty có mô hình kinh doanh bền vững và triển vọng tăng trưởng cao, cũng như các loại tài sản có định giá hấp dẫn theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.
 - Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ lễ tết theo quy định của pháp luật.
 - Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở BMFF: Chứng Chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ lễ tết theo quy định của pháp luật. Việc giám sát tần suất giao dịch sẽ được Đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một tháng theo quy định của pháp luật.
 - Hạn chế đầu tư của Quỹ:
Theo điều lệ quỹ và quy định pháp luật hiện hành
-
- II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:
 - 2.1 Kỳ kế toán:
Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 14/02/2023 (ngày giấy phép thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31/12/2023
 - 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")
-
- III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG
 - 3.1 Chế độ kế toán áp dụng:
Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.
 - 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015, thông tư Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và các quy định có liên quan khác.
 - 3.3 Hình thức kế toán áp dụng:
Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.
-
- IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG
 - 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
 - 4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư
 - Nguyên tắc phân loại:
Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.
 - Ghi nhận ban đầu:
Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.
Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.
 - Đánh giá lại:
 - (i) Tiền (VND)
 - Số dư tiền tại ngày trước ngày định giá
 - (ii) Ngoại tệ
 - Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá
 - (iii) Tiền gửi kỳ hạn
 - Giá trị tiền gửi công lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá
 - (iv) Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ khác
 - Đối với công cụ trả lãi: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

- Đối với các công cụ không trả lãi: Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

(v) Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn trên 3 tháng

- Giá yết (giá sạch) bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá mà không có biến động bất thường (như quy định tại điểm i mục này) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch mua bán thông thường (outright) nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có biến động bất thường theo quy định tại điểm (i) mục này, giá được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau:
 - + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày định giá;
 - + Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá;
- Đối với trái phiếu được chấp thuận niêm yết/chấp thuận đăng ký giao dịch nhưng chưa có giao dịch đầu tiên tính tới ngày định giá thì sẽ định giá như đối với trái phiếu không niêm yết.

(vi) Trái phiếu không niêm yết

- Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá
- Trong trường hợp trái phiếu có thời gian đáo hạn ít hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

(vii) Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
 - + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày định giá;
 - + Giá mua.

(ix) Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
 - + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày định giá;
 - + Giá mua

(x) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày định giá;
- + Giá mua

(xi) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá

(xii) Cổ phần, phần vốn góp khác

- + Giá mua/giá trị vốn góp

(xiii) Cổ phiếu của doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa lần đầu chào bán chứng khoán ra công chúng cho giai đoạn từ khi đầu giá đến khi hoàn thành đăng ký lưu ký và giao dịch chính thức trên thị trường

Giá mua

(xiv) Chứng khoán phát sinh niêm yết

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá

(xv) Chứng khoán phát sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá

- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xvi) Các tài sản được phép đầu tư khác

- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ mở theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở cho đến khi thanh lý Quỹ mở.

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng chứng chỉ quỹ và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thẳng dư vốn.

4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Vốn góp mua lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp mua lại hiện có và tình hình tăng, giảm vốn góp mua lại của Quỹ mở tại các ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp mua lại.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Tiền lãi:

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

- Cổ tức:

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7 Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

4.9 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên khi Quỹ mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư, Quỹ cần giữ lại 0.1% số tiền mua lại đối với nhà đầu tư là cá nhân hoặc cá nhân/tổ chức nước ngoài để nộp thuế thay cho nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thay mặt Quỹ kê khai và nộp thuế. Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi Tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí môi giới, phí hành chính, phí định giá, lãi vay ngân hàng [nếu có]...) tại ngày trước Ngày Định giá.

Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được hạch toán vào Quỹ.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ BMFF không có tính chu kỳ trong hoạt động của Quỹ

5.2 Các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ, phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường.

VI Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký	29,781,346,212	12,635,584,498
Tiền gửi hoạt động mua bán CCQ	350,669,723	363,095,451
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	80,000,000,000	180,000,000,000
	110,132,015,935	192,998,679,949

6.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư kỳ này 31/3/2026	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	VND
Cổ phiếu	317,292,263,320	333,126,346,600	20,803,070,689	(4,968,987,409)	333,126,346,600
Trái phiếu	22,999,782,415	23,891,776,700	891,994,285		23,891,776,700
Tài sản khác					
Tổng cộng	340,292,045,735	357,018,123,300	21,695,064,974	(4,968,987,409)	357,018,123,300
Khoản đầu tư kỳ trước 31/12/2025	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	VND
Cổ phiếu	270,161,554,187	294,678,770,750	27,226,780,355	(2,709,563,792)	294,678,770,750
Trái phiếu	19,997,633,353	20,000,462,000	2,828,647		20,000,462,000
Tài sản khác		22,680,000	22,680,000		22,680,000
Tổng cộng	290,159,187,540	314,701,912,750	27,559,729,002	(2,402,123,792)	314,701,912,750

6.3 Chi phí phải trả

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả Công ty Quản lý quỹ	772,366,911	754,954,750
Thù lao ban đại diện	6,000,000	
Phải trả phí lưu ký, bảo quản tài sản	25,776,713	24,263,409
Phải trả phí quản trị quỹ	16,500,000	16,500,000
Phải trả phí giám sát	9,440,042	9,227,224
Phải trả thanh toán GD chứng khoán		10,156,784,169
Phải trả cho NĐT về mua CCQ	306,130,784	331,036,007
Phải trả cho NĐT về mua lại CCQ	44,538,939	32,059,444
Phải trả phí thường niên	1,232,896	
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13,200,000	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17,584,983	
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ	303,567,634	
Phải trả phí cung cấp báo giá chứng khoán		
Phải trả phí kiểm toán	48,527,391	32,500,000
Phải trả phí giao dịch		1,500,000
Tổng cộng	1,564,866,293	11,358,825,003

6.4 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	31/12/2025	Phát sinh trong kỳ	31/03/2026
Vốn góp phát hành			
Số lượng	51,830,581.05	3,124,259.82	54,954,840.87
Giá trị ghi theo mệnh giá	518,305,810,500	31,242,598,200	549,548,408,700
Thặng dư vốn	181,256,954,781	19,337,140,312	200,594,095,093
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ	699,562,765,281	50,579,738,512	750,142,503,793
Vốn góp mua lại			
Số lượng	(20,352,984.19)	(2,956,897.19)	(23,309,881.38)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(203,529,841,900)	(29,568,971,900.00)	(233,098,813,800)
Thặng dư vốn	(87,926,487,051.00)	(18,274,361,706.00)	(106,200,848,757.00)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ	(291,456,328,951)	(47,843,333,606)	(339,299,662,557)
Lợi nhuận để lại	90,825,845,067	5,140,755,133	95,966,600,200
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	31,477,596.86	167,362.63	31,644,959.49
NAV	498,932,281,397		506,809,441,436
NAV/ 1 CCQ	15,850		16,015

6.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2025 VND	Phát sinh trong kỳ VND	31/03/2026 VND
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	66,283,119,857	12,957,402,778	79,240,522,635
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	24,542,725,210	(7,816,647,645)	16,726,077,565
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	90,825,845,067	5,140,755,133	95,966,600,200

6.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) D=C-B
A	B	C	D=C-B
Cổ phiếu niêm yết	317,292,263,320	333,126,346,600	15,834,083,280
Trái Phiếu	22,999,782,415	23,891,776,700	891,994,285
Tài sản khác	-	-	-
Tổng cộng	340,292,045,735	357,018,123,300	16,726,077,565

6.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

STT	Ngày tính NAV	Quý I năm 2026/ Quarter I year 2026				
		NAV	Số lượng CCQ	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/ICCQ	
A	B	1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/...)	
1	4/1/2026	498,934,830,925	31,477,596.86	15,850	-	
2	5/1/2026	497,393,311,021	31,438,464.21	15,821	(29)	
3	6/1/2026	499,210,521,828	31,318,599.42	15,940	119	
4	7/1/2026	506,497,480,323	31,302,225.92	16,181	241	
5	8/1/2026	502,588,943,630	31,063,921.99	16,179	(2)	
6	11/1/2026	505,536,174,356	31,090,727.81	16,260	81	
7	12/1/2026	512,397,792,186	31,056,845.83	16,499	239	
8	13/1/2026	512,693,015,698	31,093,767.21	16,489	(10)	
9	14/1/2026	511,611,831,635	31,115,800.72	16,442	(47)	
10	15/1/2026	511,640,148,996	31,058,545.11	16,473	31	
11	18/1/2026	510,550,404,818	31,060,471.75	16,437	(36)	
12	19/1/2026	512,286,773,894	31,102,529.75	16,471	34	
13	20/1/2026	510,448,183,357	31,131,910.99	16,396	(75)	
14	21/1/2026	508,322,282,032	31,107,006.51	16,341	(55)	

15	22/1/2026	508,464,137,367	31,005,974.93	16,399	58
16	25/1/2026	506,652,505,368	31,008,582.06	16,339	(60)
17	26/1/2026	503,663,882,022	31,007,690.37	16,243	(96)
18	27/1/2026	501,919,786,116	30,956,908.63	16,213	(30)
19	28/1/2026	500,795,780,939	31,010,396.83	16,149	(64)
20	29/1/2026	499,159,366,694	30,971,144.74	16,117	(32)
21	31/1/2026	503,747,039,214	30,982,153.67	16,259	142
22	1/2/2026	503,746,033,744	30,982,153.67	16,259	-
23	2/2/2026	503,910,607,740	31,084,275.46	16,211	(48)
24	3/2/2026	505,950,227,271	31,098,210.53	16,269	58
25	4/2/2026	507,844,623,070	31,144,417.59	16,306	37
26	5/2/2026	502,946,151,606	31,112,085.83	16,166	(140)
27	8/2/2026	496,496,967,640	31,107,333.61	15,961	(205)
28	9/2/2026	497,097,200,130	31,137,258.53	15,965	4
29	10/2/2026	496,382,097,562	31,218,518.98	15,900	(65)
30	11/2/2026	502,877,716,405	31,241,472.31	16,096	196
31	12/2/2026	504,385,978,906	31,271,473.89	16,129	33
32	16/2/2026	505,768,286,964	31,312,247.03	16,152	23
33	22/2/2026	505,792,670,891	31,312,247.03	16,153	1
34	23/2/2026	510,426,739,886	31,329,481.98	16,292	139
35	24/2/2026	512,458,638,501	31,380,731.37	16,330	38
36	25/2/2026	516,026,529,397	31,398,562.70	16,435	105
37	26/2/2026	518,076,140,493	31,430,114.74	16,483	48
38	28/2/2026	517,849,152,584	31,331,713.81	16,528	45
39	1/3/2026	517,850,125,597	31,331,713.81	16,528	-
40	2/3/2026	511,936,132,515	31,203,035.18	16,407	(121)
41	3/3/2026	510,863,045,677	31,226,217.35	16,360	(47)
42	4/3/2026	509,131,376,513	31,165,699.03	16,336	(24)
43	5/3/2026	508,057,642,086	31,176,048.93	16,296	(40)
44	8/3/2026	509,826,898,080	31,393,459.26	16,240	(56)
45	9/3/2026	491,167,526,472	31,497,829.19	15,594	(646)
46	10/3/2026	499,122,642,313	31,396,226.91	15,898	304
47	11/3/2026	507,043,220,816	31,412,376.65	16,142	244
48	12/3/2026	502,959,840,687	31,480,039.08	15,977	(165)
49	15/3/2026	503,817,176,161	31,530,342.20	15,979	2
50	16/3/2026	504,696,737,819	31,606,836.09	15,968	(11)
51	17/3/2026	505,638,026,892	31,636,377.26	15,983	15
52	18/3/2026	506,977,501,857	31,600,060.33	16,044	61
53	19/3/2026	504,285,353,891	31,609,871.17	15,953	(91)
54	22/3/2026	499,832,377,334	31,668,032.30	15,783	(170)
55	23/3/2026	490,635,152,953	31,669,167.18	15,493	(290)
56	24/3/2026	498,055,092,038	31,643,227.47	15,740	247
57	25/3/2026	506,616,232,615	31,637,663.68	16,013	273
58	26/3/2026	503,978,245,311	31,657,986.87	15,919	(94)
59	29/3/2026	509,278,136,048	31,706,039.88	16,062	143
60	30/3/2026	506,342,349,161	31,676,562.30	15,985	(77)
61	31/3/2026	506,809,441,436	31,644,959.49	16,015	30

NAV bình quân trong Quý I năm 2026/ Quarter I year 2026 505,512,448,989

Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất -

Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất 646

6.8 Thay đổi trong ước tính kế toán:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

6.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Kế toán



Nguyễn Thị Sao Mai

Phụ trách kế toán



Phạm Thị Thu Hương

